

Đơn vị: **TRƯỜNG THCS YÊN THỌ**

Chương: **622**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-THCS ngày 05/01/2020 của Hiệu trưởng trường THCS Yên Thọ)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	598.116.838	598.116.838	0	
A	Tổng số thu	598.116.838	598.116.838	0	
1	Phí, lệ phí	105.720.000	105.720.000	0	
2	Tiền học tin học ngoài giờ chính khóa	118.774.000	118.774.000	0	
3	Tiền trông giữ phương tiện giao thông	57.948.000	57.948.000	0	
4	Tiền nước uống	24.928.000	24.928.000	0	
5	Tiền học kỹ năng sống	48.024.000	48.024.000	0	
6	Tiền học tiếng anh với người nước ngoài	28.800.000	28.800.000	0	
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	13.922.838	13.922.838	0	
8	Tiền bảo hành công trình, XHH sân cỏ	200.000.000	200.000.000	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	595.266.348	595.266.348	0	
1	Phí, lệ phí	104.380.263	104.380.263	0	
2	Tiền học tin học ngoài giờ chính khóa	118.655.197	118.655.197	0	
3	Tiền trông giữ phương tiện giao thông	58.050.000	58.050.000	0	
4	Tiền nước uống	24.576.000	24.576.000	0	
5	Tiền học kỹ năng sống	46.018.680	46.018.680	0	
6	Tiền học tiếng anh với người nước ngoài	27.748.800	27.748.800	0	
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	15.837.408	15.837.408	0	
8	Tiền bảo hành công trình, XHH sân cỏ	200.000.000	200.000.000	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.996.040.000	3.996.040.000	0	
1	Chi thường xuyên	3.473.300.000	3.473.300.000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	2.429.105.206	2.429.105.206	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1.143.231.440	1.143.231.440	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	69.550.005	69.550.005	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	815.126.107	815.126.107	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	8.400.000	8.400.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể			0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	324.883.654	324.883.654	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	67.914.000	67.914.000	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.014.853.594	1.014.853.594	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	103.815.063	103.815.063	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	125.960.392	125.960.392	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.435.739	18.435.739	0	
	Mục 6650: Hội nghị	6.914.000	6.914.000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	25.660.000	25.660.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	53.196.000	53.196.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	240.824.000	240.824.000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	144.988.000	144.988.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	295.060.400	295.060.400	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	15.000.000	15.000.000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000	15.000.000	0	
	Tiêu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000	15.000.000	0	
d	Các khoản chi khác	14.341.200	14.341.200	0	
	Mục 7750: Chi khác	14.341.200	14.341.200	0	
2	Chi không thường xuyên	522.740.000	522.740.000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	0	0	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	522.740.000	522.740.000	0	
	Mục 6150: học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học	22.740.000	22.740.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	500.000.000	500.000.000	0	

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thúy Liễu

105690000

02	Thu trong n	378.474.000	378.474.000	0	492.396.838
	Phí, lệ phí	100.000.000	100.000.000		0
	Tiền học tin học	118.774.000	118.774.000		118.774.000
	Tiền trông giữ	57.948.000	57.948.000		57.948.000
	Tiền nước uống	24.928.000	24.928.000		24.928.000
	Tiền học kỹ năng	48.024.000	48.024.000		48.024.000
	Tiền học tiếng	28.800.000	28.800.000		28.800.000
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu				13.922.838
	Tiền bảo hành công trình, XHH sân cỏ				200.000.000

604.026.838	0
111.630.000	
118.774.000	
57.948.000	
24.928.000	
48.024.000	
28.800.000	
13.922.838	
200.000.000	

